

Số: **025** /QĐ-NHNN

Hà Nội, ngày **15** tháng 5 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

**V/v phê duyệt Kế hoạch đấu thầu tổng thể của Dự án đầu tư
“Hệ thống thông tin quản lý và hiện đại hóa ngân hàng” vay vốn
Ngân hàng Thế giới (Dự án FSMIMS)**

THÔNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12 ngày 16/6/2010;

Căn cứ Nghị định số 156/2013/NĐ-CP ngày 11/11/2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN);

Căn cứ Nghị định số 38/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ về quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và nguồn vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ;

Căn cứ Hiệp định tài trợ và Hiệp định đồng tài trợ của Dự án FSMIMS đã ký ngày 21/04/2009 tại Hà Nội giữa Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thừa ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ và đại diện của Ngân hàng Thế giới;

Căn cứ Thông tư số 02/2009/TT-BKH ngày 17/02/2009 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn lập Kế hoạch đấu thầu;

Căn cứ ý kiến “không phản đối” của Ngân hàng Thế giới tại thư ngày 13/5/2014;

Xét đề nghị của Giám đốc Ban Quản lý Dự án đầu tư “Hệ thống thông tin quản lý và Hiện đại hóa Ngân hàng”,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Phê duyệt Kế hoạch đấu thầu tổng thể của Dự án đầu tư “Hệ thống thông tin quản lý và Hiện đại hóa Ngân hàng” vay vốn Ngân hàng Thế giới ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 1891/QĐ-NHNN ngày 06/9/2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phê duyệt Kế hoạch đấu thầu tổng thể của Dự án “Hệ thống thông tin quản lý và hiện đại hóa ngân hàng” vay vốn Ngân hàng Thế giới.

Điều 3: Chánh Văn phòng, Giám đốc Ban Quản lý Dự án đầu tư “Hệ thống thông tin quản lý và hiện đại hóa ngân hàng”, Chủ tịch Hội đồng quản trị Bảo hiểm Tiền gửi Việt Nam, Giám đốc Trung tâm Thông tin Tín dụng Quốc gia Việt Nam và các đơn vị liên quan của Ngân hàng Nhà nước chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- PTĐ Nguyễn Toàn Thắng;
- Lưu: VP, FSMIMS (10 bản).

**KT. THỐNG ĐỐC
PHÓ THỐNG ĐỐC**



Nguyễn Toàn Thắng

KẾ HOẠCH ĐẦU THẦU TỔNG THỂ

Dự án Hệ thống thông tin quản lý và hiện đại hóa ngân hàng (FSMIMS) vay vốn Ngân hàng Thế giới
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 225/QĐ-NHNN ngày 15/5/2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước)

Biểu 1. Kế hoạch đầu thầu

I. Đầu thầu mua sắm hàng hóa

Mã số gói	Tên gói thầu	Loại gói thầu/ Hợp đồng	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Dự toán gói thầu (US\$)	Nguồn vốn (US\$)			Hình thức kiểm tra	Nhà thầu nộp HSDT/ HSDX	Thời gian thực hiện Hợp đồng	
					IDA	PHRD	Đối ứng			Bắt đầu	Kết thúc
Hợp phần 1: Hiện đại hóa Ngân hàng Nhà nước Việt Nam											
SG1.1	Máy chủ, lớp giữa và cơ sở dữ liệu cho Ngân hàng Nhà nước	Hàng hóa/Trộn gói	Đấu thầu cạnh tranh quốc tế/Mua sắm Hàng hóa	13,485,600	11,462,800	0	2,022,800	Trước	12/2013	03/2014	12/2014
SG1.2	Mua sắm dự phòng hạ tầng phần cứng cho Ngân hàng Nhà nước	Hàng hóa/Trộn gói	Đấu thầu cạnh tranh quốc tế/Mua sắm Hàng hóa	3,064,144.25	2,604,485.82	0	459,658.43	Trước	08/2014	03/2015	09/2016
SG3.1	Ngân hàng lõi, kế toán, lập ngân sách và tích hợp hệ thống cho Ngân hàng Nhà nước	Hàng hóa/Trộn gói	Đấu thầu cạnh tranh quốc tế 2 giai đoạn mua sắm hệ thống CNTT	12,899,500	10,964,500	0	1,935,000	Trước	04/2013	05/2014	05/2016
SG3.2	Hệ thống quản trị văn bản và nguồn nhân lực cho Ngân hàng Nhà nước	Hàng hóa/Trộn gói	Đấu thầu cạnh tranh quốc tế	2,300,000	1,955,000	0	345,000	Trước	04/2014	08/2014	02/2016
SG3.3	Các chuẩn công nghệ thông tin cho Ngân hàng Nhà nước	Hàng hóa/Trộn gói	Đấu thầu cạnh tranh quốc tế	1,050,800	893,200	0	157,600	Trước	11/2014	03/2015	10/2016
SG4	Quản trị cơ sở dữ liệu, Kho dữ liệu và các ứng dụng liên quan cho Ngân hàng Nhà nước	Hàng hóa/Trộn gói	Đấu thầu cạnh tranh quốc tế	4,820,800	4,097,700	0	723,100	Trước	06/2014	10/2014	09/2016
SG5.1	Thiết bị văn phòng cho Ban QLDA FSMIMS	Hàng hóa/Trộn gói	Chào hàng cạnh tranh	33,555.75	28,514.18	0	5,041.57	Sau	03/2012	04/2012	09/2012
SG5.2	Thiết bị văn phòng cho Ban QLDA FSMIMS	Hàng hóa/Trộn gói	Chào hàng cạnh tranh	31,800	27,000	0	4,800	Sau	12/2013	01/2014	03/2014
Hợp phần 2: Cung cấp Trung tâm Thông tin Tín dụng				8,843,300	7,516,800	0	1,326,500				

CGI	Các ứng dụng quản lý dữ liệu CIC (các máy chủ chính, kho dữ liệu lõi, ứng dụng liên quan)	Hàng hóa/Tron gói	Đầu thầu cạnh tranh quốc tế 2 giai đoạn mua sắm hệ thống CNTT	8,843,300	7,516,800	0	1,326,500	Trước	02/2013	09/2013	12/2014
Hợp phần 3: Tăng cường năng lực Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam											
DGI	Cung cấp, lắp đặt và tích hợp Hệ thống CNTT và truyền thông cho Quy trình nghiệp vụ tiến của BHTGVN	Hàng hóa/Tron gói	Đầu thầu cạnh tranh quốc tế 1 giai đoạn mua sắm hệ thống CNTT	13,278,791	11,286,972	0	1,991,819	Trước	05/2014	09/2014	06/2016
DG2	Thiết bị văn phòng cho Ban Triển khai dự án	Hàng hóa/Tron gói	Chào hàng cạnh tranh	25,900	22,000	0	3,900	Sau	08/2013	10/2013	11/2013
	Chưa phân bổ			3,097,709	2,633,028		464,681				
	Cộng I			62,931,900	53,492,000	0	9,439,900				

II. Đầu thầu dịch vụ tư vấn

Mã số gói	Tên gói thầu	Loại gói thầu/ Hợp đồng	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Dự toán gói thầu (US\$)	Nguồn vốn (US\$)			Hình thức kiểm tra	Nhà thầu nộp HSDT/ HSDX	Thời gian thực hiện Hợp đồng	
					IDA	PHRD	Đối ứng			Bắt đầu	Kết thúc
Hợp phần 1, 2: Hiện đại hóa NHNNVN và Trung tâm Thông tin Tín dụng											
ST1	Củng cố chức năng, sắp xếp và cải tiến quy trình nghiệp vụ của NHNN, CIC	Dịch vụ tư vấn/Tron gói	Tuyển chọn Tư vấn trên cơ sở chất lượng và chi phí (QCBS)	4,936,000	4,106,000	830,000	0	Trước	07/2009	01/2011	12/2014
ST2	Nhóm chuyên gia quốc tế nhằm đảm bảo chất lượng	Dịch vụ tư vấn/Thời gian	Tuyển chọn Tư vấn cá nhân/từ một nguồn duy nhất (IC/SSS)	127,325.71	127,325.71	0	0	Trước	06/2011	01/2012	04/2013
ST3	Tư vấn quản lý và điều phối các gói thầu CNTT	Dịch vụ tư vấn/Tron gói	Tuyển chọn Tư vấn trên cơ sở chất lượng và chi phí (QCBS)	280,000	280,000	0	0	Trước	08/2014	10/2014	12/2016
ST4	Hỗ trợ PMU (SBV3.a.i), bao gồm:			88,885.58	88,885.58	0	0				
ST4.1	Tư vấn cá nhân chuẩn bị Sổ tay quản lý tài chính (Ms NNA)	Dịch vụ tư vấn/Tron gói	Tuyển chọn tư vấn cá nhân (IC)	12,711	12,711	0	0	Sau	03/2009	05/2009	06/2009
ST4.2	Tư vấn cá nhân chuẩn bị HSMST gói ST1 (Mr HQH)	Dịch vụ tư vấn/Tron gói	Tuyển chọn tư vấn cá nhân (IC)	20,000	20,000	0	0	Sau	03/2009	06/2009	01/2011
ST4.3	Tư vấn cá nhân chuẩn bị Sri-lan-ka tại Hội thảo khởi động (Ms Rani)	Dịch vụ tư vấn/Tron gói	Tuyển chọn Tư vấn từ một nguồn duy nhất (SSS)	2,250	2,250	0	0	Trước	08/2009	09/2009	09/2009

ST4.4	Tư vấn cá nhân hỗ trợ đánh giá HSĐT gói ST1 (Mr Stephen John Peachey)	Dịch vụ tư vấn/Tron gói	Tuyển chọn Tư vấn từ một nguồn duy nhất (SSS)	30,000	30,000	0	0	Trước	06/2010	08/2010	01/2011
ST4.5	Tư vấn quốc tế hỗ trợ Phó Thống đốc (Mr Christopher Charles Thomas)	Dịch vụ tư vấn/Thời gian	Tuyển chọn tư vấn cá nhân (IC)	23,924.58	23,924.58	0	0	Trước	06/2011	04/2012	09/2012
ST5	Chuyên gia tư vấn quốc tế về đấu thầu mua sắm ICT (Mr Richard Andrew Bishopp)	Dịch vụ tư vấn/Thời gian	Tuyển chọn tư vấn cá nhân (IC)	132,000	132,000	0	0	Trước	07/2012	10/2012	12/2014
ST6	Kiểm toán báo cáo tài chính gồm:			164,000	164,000	0	0				
ST6.1	Kiểm toán báo cáo tài chính đợt 1	Dịch vụ tư vấn/Tron gói	Tuyển chọn Tư vấn theo chi phí thấp nhất (LCS)	15,450	15,450	0	0	Trước	11/2010	06/2011	06/2013
ST6.2	Kiểm toán báo cáo tài chính đợt 2	Dịch vụ tư vấn/Tron gói	Tuyển chọn trên cơ sở năng lực của tư vấn (CQS)	70,000	70,000	0	0	Trước	11/2013	01/2014	11/2015
ST6.3	Kiểm toán báo cáo tài chính đợt 3	Dịch vụ tư vấn/Tron gói	Tuyển chọn trên cơ sở năng lực của tư vấn (CQS)	78,550	78,550	0	0	Trước	09/2015	01/2016	12/2016
ST7	Quản lý thay đổi	Dịch vụ tư vấn/Tron gói	Tuyển chọn trên cơ sở năng lực của tư vấn (CQS)	209,789.00	209,789.00	0	0	Trước	07/2014	11/2014	11/2015
Hợp phần 3: Tăng cường năng lực Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam				824,000.00	824,000.00	0	0				
DT1	Tăng cường chức năng và cải tiến quy trình nghiệp vụ của DIV	Dịch vụ tư vấn/Tron gói	Tuyển chọn Tư vấn trên cơ sở chất lượng và chi phí (QCBS)	685,042	685,042	0	0	Trước	07/2009	01/2011	06/2014
DT2	Quản trị thay đổi của DIV	Dịch vụ tư vấn/Tron gói	Tuyển chọn tư vấn cá nhân (IC)	138,958	138,958	0	0	Trước	06/2013	01/2014	01/2015
	Cộng II			6,762,000	6,762,000	830,000	830,000				
	Tổng cộng I+II			69,693,900	59,424,000	830,000	9,439,900				

Biểu 2: Phần công việc khác không áp dụng hình thức lựa chọn nhà thầu

Mã số	Nội dung công việc	Nguồn vốn (USD)			Đối ứng	Tổng giá trị thực hiện (USD)
		IDA	PHRD			
1	Đào tạo, hội thảo, khảo sát và chi phí hoạt động gia tăng	576,000	0		0	576,000
1.1	SBV/PMU triển khai	517,000	0		0	517,000
1.1.1	SBV1 (4 chuyên khảo sát)	205,000				205,000
1.1.2	SBV3.c.iii. (đào tạo, hội thảo)	198,000				198,000
1.1.3	SBV3.c.iv (chi phí hoạt động gia tăng)	66,000				66,000
1.1.4	CIC1.a.i. (1 chuyên khảo sát)	48,000				48,000
1.2	DIV/PIU triển khai	59,000	0		0	59,000
1.2.1	DIV1.b.ii (1 chuyên khảo sát)	48,000				48,000
1.2.2	DIV3.a. (đào tạo, hội thảo)	11,000				11,000
1.2.3	DIV3.b. (chi phí hoạt động gia tăng chuyển sang gói DG2)	0				0
2	Hoạt động quản lý Dự án	0	0		1,560,100	1,560,100
2.1	SBV3 (SBV/PMU triển khai)				1,195,500	1,195,500
2.2	DIV3 (DIV/PIU triển khai)				364,600	364,600
	Tổng giá trị các công việc khác (*)	576,000		0	1,560,100	2,136,100

(*) Bao gồm các công việc không áp dụng hình thức lựa chọn nhà thầu và các công việc chưa thể lập kế hoạch đầu thầu chi tiết.

Biểu 3: Tổng hợp nguồn vốn dự án

Mã số	Nội dung công việc	Các nguồn vốn (USD)			Tổng giá trị nguồn vốn (USD)
		IDA	PHRD	Đối ứng	
1	Tổng giá trị các gói thầu mua sắm hàng hóa và dịch vụ tư vấn (từ nguồn IDA, PHRD, cùng phần vốn đối ứng dự kiến 15% trả cho các gói thầu hàng hóa)	59,424,000	830,000	9,439,900	69,693,900
1.1	Phần các gói thầu tư vấn	5,932,000	830,000	0	6,762,000
1.1.1	SBV/PMU triển khai (cho SBV, CIC)	5,108,000	830,000	0	5,938,000
1.1.2	DIV/PIU triển khai (cho DIV)	824,000	0	0	824,000
1.2	Phần các gói thầu hàng hóa	53,492,000	0	9,439,900	62,931,900
1.2.1	SBV/PMU triển khai (cho SBV)	32,033,200	0	5,653,000	37,686,200
1.2.2	SBV/PMU triển khai (cho CIC)	7,516,800	0	1,326,500	8,843,300
1.2.3	DIV/PIU triển khai (cho DIV)	13,942,000	0	2,460,400	16,402,400
2	Tổng giá trị phần công việc không áp dụng hình thức lựa chọn nhà thầu	576,000	0	1,560,100	2,136,100
	Tổng nguồn vốn Dự án	60,000,000	830,000	11,000,000	71,830,000